

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm báo cáo 2014

I.THÔNG TIN CHUNG

1.Thông tin khái quát:

- * Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5
- * Tên tiếng Anh : Song Da 5 joint stock Company
- * Tên viết tắt : Song Da 5 JSC
- * Mã số Doanh nghiệp :0100886857
- * Mã chứng khoán : SD5
- * Số lượng cổ phiếu lưu hành : 25.999.848 Cổ phiếu
- * Địa chỉ trụ sở : Tầng 5, Tháp B tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ đình I, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
- * Điện thoại : 04 222 555 86 Fax: 04 222 555 58
- * Website: songda5.com.vn Email: Info@songda5.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Sông Đà 5 (Công ty) tiền thân là Công ty xây dựng thủy điện Vĩnh Sơn được thành lập theo Quyết định số: 79/BXD-TCLĐ ngày 03/5/1990 của Bộ Trưởng Bộ xây dựng; là doanh nghiệp nhà nước, đơn vị thành viên của Tổng Công ty xây dựng Sông Đà. Trụ sở khi đó đóng tại 31 Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn.

Các mốc sự kiện quan trọng của Công ty cổ phần Sông Đà 5:

Tháng 11/1990: đơn vị chuyển trụ sở lên xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định và tham gia xây dựng thủy điện Vĩnh Sơn.

Tháng 7/1995: Công ty chuyển trụ sở đến xã Iamonông, huyện ChuPảh, tỉnh Gia Lai tham gia xây dựng thủy điện Yaly.

Tháng 1/1996: Công ty xây dựng thủy điện Vĩnh Sơn được đổi tên thành Công ty xây dựng Sông Đà 5 (theo Quyết định số 04/BXD) và được xếp hạng doanh nghiệp loại 1, trụ sở đóng tại xã Iamônông, huyện ChuPảh, tỉnh Gia Lai.

Tháng 4/1999: trụ sở Công ty chuyển về Nhà G10, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tháng 4/2000: trụ sở Công ty chuyển đến Xã Thanh Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước để tham gia xây dựng nhà máy thủy điện Cần Đơn.

Tháng 5/2002: chuyển trụ sở ra thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang tham gia xây dựng công trình thủy điện Tuyên Quang và được đổi tên thành Công ty Sông Đà 5.

Ngày 04/11/2004: Công ty Sông Đà 5 được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định 1720/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

Ngày 13/12/2006: Công ty cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 74/QĐ-TTGDCKHN của Trung Tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: SD5

Năm 2007: Công ty chuyển trụ sở làm việc từ Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang đến Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La để tham gia xây dựng thủy điện Sơn La.

Năm 2011: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 43/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2011, ngày 08/7/2011 Công ty cổ phần Sông Đà 5 đã chuyển trụ sở chính của Công ty từ Ít Ong, Mường La, Sơn La về Tầng 5, Tháp B tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình I, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội theo Nghị quyết số 75/SĐ5-NQ-HĐQT ngày 07/07/2011.

Năm 2013: Phát hành thêm 9.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tăng vốn điều lệ từ 90.000.000.000 đồng lên 180.000.000.000 đồng.

Năm 2014: Phát hành thêm 7.999.848 cổ phần bằng hình thức chào bán riêng lẻ, tăng vốn điều lệ của Công ty lên 259.998.480.000 đồng.

- + Đại hội cổ đông thành lập diễn ra vào ngày 17, 18/11/2004;
- + Đại hội cổ đông thường niên lần thứ nhất vào ngày 06/3/2006;
- + Đại hội cổ đông thường niên lần thứ hai vào ngày 17/4/2007;
- + Đại hội cổ đông thường niên lần thứ ba vào ngày 07/4/2008;
- + Đại hội cổ đông thường niên lần thứ tư vào ngày 24/4/2009;
- + Đại hội cổ đông thường niên lần thứ năm vào ngày 09/04/2010;
- + Đại hội cổ đông thường niên lần thứ sáu vào ngày 19/04/2011;

- + Đại hội cổ đông thường niên lần thứ bảy vào ngày 20/04/2012.
- + Đại hội cổ đông thường niên lần thứ tám vào ngày 24/06/2013.
- + Đại hội cổ đông thường niên lần thứ chín vào ngày 25/4/2014.
- + Dự kiến đại hội cổ đông thường niên lần thứ mười vào ngày 10/4/2015.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là: 259.998.480.000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi ngàn đồng chẵn./.

Trụ sở hiện tại của Công ty: Tầng 5, Tháp B tòa nhà HH4 khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Mỹ Đình I, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty CP Sông Đà 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100886857 đăng ký thay đổi lần thứ 17, ngày 18/11/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

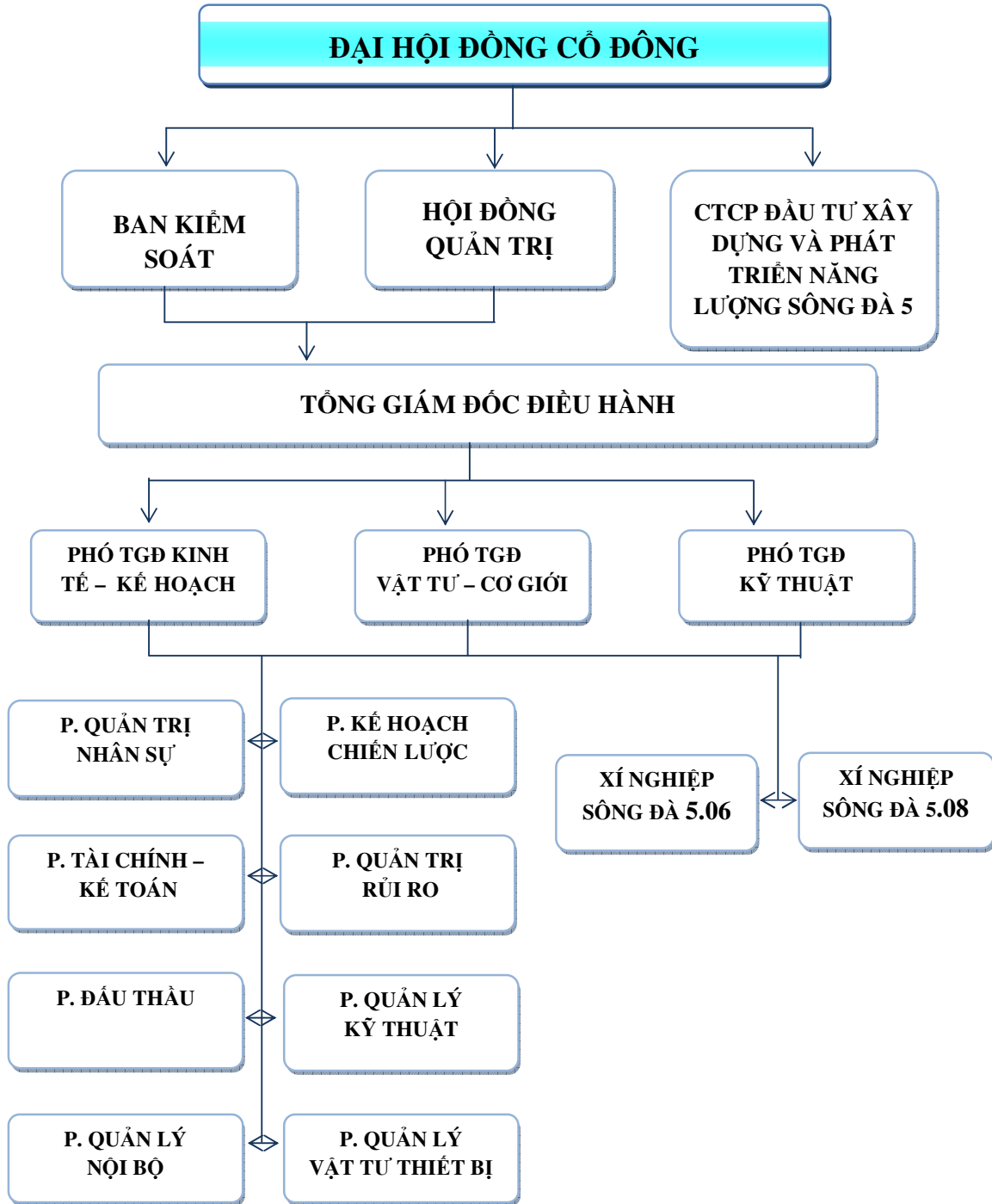
(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị:

Công ty CP Sông Đà 5 là công ty cổ phần hoạt động theo mô hình công ty cổ phần

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý: (Tính đến ngày 31/12/2014)



5. Định hướng phát triển

5.1. Định hướng:

Xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp xây dựng mạnh trong nước, lấy hiệu quả kinh tế xã hội, chất lượng sản phẩm làm thước đo chủ yếu cho sự phát triển bền vững. Tổng thầu EPC các công trình thủy điện, nhiệt điện, điện hạt nhân.

Tiếp tục xây dựng và phát triển mô hình Công ty mẹ - Công ty con, giữ vững Công ty CP Sông Đà 5 là một doanh nghiệp mạnh. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, góp phần vào sự phát triển của TCT Sông Đà.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Công ty định hướng là tổng thầu xây dựng, tổng thầu EPC các công trình thủy điện, nhiệt điện, điện hạt nhân.

- Tập trung các nguồn lực hoàn thành các dự án thủy điện đang triển khai, từng bước giảm dần chỉ tiêu doanh thu đối với xây dựng các công trình thủy điện lớn do tiềm năng về thủy điện lớn đã cơ bản hoàn thành. Tỷ trọng xây dựng thủy điện ở mức 93% doanh thu của Sông Đà 5 hiện nay sẽ giảm xuống còn 70% doanh thu vào năm 2015. Về phương pháp thực hiện, Sông Đà 5 ưu tiên đấu thầu, chào giá làm B phụ hoặc Tổng thầu xây dựng các thủy điện quy mô nhỏ trong và ngoài nước để tận dụng và phát huy nguồn lực sẵn có và năng lực kinh nghiệm.

- Tăng cường tìm kiếm, đấu thầu để tham gia xây dựng các dự án trong lĩnh vực xây dựng: nhà máy nhiệt điện, điện hạt nhân và giao thông. Đến năm 2016 phần đấu tỷ trọng doanh thu trong lĩnh vực nhiệt điện và giao thông là 15%, còn lại là các công trình xây dựng khác chiếm khoảng 5% tổng doanh thu Sông Đà 5.

5.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:

Với mục tiêu “Môi trường và an toàn sức khỏe nghề nghiệp”; hướng tới sự phát triển bền vững thông qua xây dựng các công trình an toàn và thân thiện môi trường. do vậy tất cả các công trường mà Sông Đà 5 thi công đều trang bị hệ thống xử lý rác thải, thu gom rác đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2004; OHSAS 18001: 2007.

- Thời gian qua Sông Đà 5 đã thực hiện nhiều chương trình vì cộng đồng như: xây nhà tình nghĩa theo chương trình mái ấm Công đoàn, ủng hộ các quỹ từ thiện, giúp đỡ vì người nghèo, ủng hộ đồng bào bão lụt, tham gia chương trình 30a của Chính phủ tại hai huyện nghèo Phù yên và Mường La của tỉnh Sơn La.

6. Rủi ro

Trong tình hình khủng hoảng kinh tế toàn cầu như hiện nay, Công ty đối mặt với rất nhiều thách thức và rủi ro từ:

- Chính sách pháp luật, tín dụng luôn thay đổi ảnh hưởng đến kế hoạch đầu tư của Công ty.

- Do xây dựng các công trình có thời gian dài, đối với các hợp đồng không điều chỉnh giá thì giá nguyên vật liệu thay đổi ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Tỷ giá, giá cả các loại vật tư, nhiên liệu luôn biến đổi khó lường nên ảnh hưởng đến giá cả của các hợp đồng dự thầu hiện đơn vị đang thực hiện chiếm khối lượng lớn.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2014:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH
1	Tổng giá trị SXKD	Tỷ VNĐ	1.604,3	1.910,3	119%
2	Doanh thu	Tỷ VNĐ	1.443,9	2.021,0	140%
3	Lợi nhuận				
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	76,9	71,4	93%
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ VNĐ	64,9	60,4	93%
4	Mức cố tức		12	15	125%

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện năm 2014	% TH/KH năm	Thực hiện so với năm trước (%)
1	Tổng giá trị SXKD	1.604,3	1.910,3	119%	95%
2	Doanh thu	1.443,9	2.021,0	140%	101%
3	Lợi nhuận trước thuế	76,9	71,4	93%	121%
4	Lợi nhuận sau thuế	64,9	60,4	93%	121%
5	Mức cố tức dự kiến (%)	12	15	125%	100%
6	Thu nhập bình quân	7.1	7.86	110%	114%

*** Tổ chức và nhân sự:**

1. Cơ cấu tổ chức của công ty

a. Hội đồng quản trị: 5 người

- Ông: Vũ Khắc Tiệp : Chủ tịch
- Ông: Trần Văn Huyền : Thành viên
- Ông: Đỗ Quang Lợi : Thành viên
- Ông: Nguyễn Mạnh Toàn : Thành viên
- Ông: Võ Anh Linh : Thành viên

b. Ban Kiểm soát: 3 người

- Ông: Lê Văn Sinh : Trưởng ban
- Ông: Lê Ngọc Minh : Thành viên
- Bà: Đỗ Thị Hương : Thành viên

c. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

- Ông: Trần Văn Huyền : Tổng Giám đốc
- Ông: Kim Thành Nam : Phó Tổng Giám đốc
- Ông: Đỗ Quang Lợi : Phó Tổng Giám đốc
- Ông: Nguyễn Mạnh Toàn : Phó Tổng Giám đốc
- Ông: Nguyễn Đắc Điệp : Phó Tổng Giám đốc
- Ông: Nguyễn Trọng Thủy : Kế toán trưởng

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

2.1 Ông Vũ Khắc Tiệp : Chủ tịch HĐQT Công ty

- Số Chứng minh thư nhân dân :113345273 do Công an tỉnh Hòa Bình cấp ngày 26/9/2005.
- Giới tính :Nam
- Ngày tháng năm sinh :13/1/1957
- Quốc tịch: :Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Phường Phúc La – TP. Hà Đông – Hà Tây
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng thủy điện
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/1975 -:- 11/1981	Bộ đội E2-F314 Quân khu 2	
12/1981 -:- 11/1986	đại học xây dựng Hà Nội	Cán bộ đi học
12/1986 -:- 12/1989	Công ty XD thủy công – Tổng công ty Sông Đà	Khu trưởng
01/1990 -:- 03/1993	Công ty Thủy công – Vĩnh Sơn – Bình Định	Khu trưởng
04/1993 -:- 06/1995	Công ty XD thủy điện Yaly – Gia Lai	Phó giám đốc XN thủy công
07/1995 -:- 11/1997	Công ty XD Sông Đà 5 – Thủy điện Yaly – Gia Lai	Giám đốc XN5.01
12/1997 -:- 05/2000	Công ty Sông Đà 5 -Yaly – Gia Lai	Phó giám đốc
06/2000 -:- 04/2001	Công ty XD Sông Đà 5	Phó phòng kỹ thuật chất lượng
05/2001 -:- 02/2003	XN Sông Đà 5.02 – Bình Phước	Phó giám đốc
03/2003 -:- 07/2003	Sông Đà 5.02 -Bình Phước	Phó GD Công ty Sông Đà 5 kiêm GD XN
08/2003 -:- 05/2005	Công ty Sông Đà 5- Na Hang – Tuyên Quang	Phó GD Công ty Sông Đà 5
06/2005 -:- 04/2009	Công ty CP Sông Đà 5	Ủy viên HĐQT Tổng giám đốc
04/2009 đến nay	Công ty cổ phần Sông Đà 5	Chủ tịch HĐQT

2.2 Ông Trần Văn Huyền : Ủy viên HĐQT – Tổng giám đốc điều hành

- Số Chứng minh thư nhân dân : 113 235 332, CA Hòa Bình cấp ngày 12/08/2004.
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 05/09/1968
- Quốc tịch: : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Trục Cường – Trục Ninh – Nam Định
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí

- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/1987 :- 03/1988	Công ty công trình ngầm – Tổng công ty Sông Đà	Công nhân thợ khoan
03/1988 :- 12/1991	Đi xuất khẩu lao động tại Cộng Hòa IRAQ	
01/1992 :- 06/1996	ĐH Bách Khoa Hà Nội	Sinh viên
07/1996 :- 07/1999	Công ty XD Sông Đà 8	Đội trưởng Chi nhánh Hà Nam
07/1999 :- 08/2003	Công ty cổ phần Sông Đà 5	Đội trưởng
09/2003 :- 01/2008	CTCP Sông Đà 5	Giám đốc Xí nghiệp Sông Đà 5.04
02/2008 :- 12/2008	Công ty CP Sông Đà 5	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Sông Đà 5.04
01/2009 :- 04/2009	Công ty CP Sông Đà 5	Phó Tổng giám đốc
04/2009 đến nay	Công ty CP Sông Đà 5	Ủy viên HĐQT Tổng Giám đốc

2.3 Ông Nguyễn Mạnh Toàn : Ủy viên HĐQT – Phó Tổng giám đốc

- Số Chứng minh thư nhân dân : 125120615 do CA tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 04/12/2000
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 06/01/1972
- Quốc tịch: : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Hoàn Sơn – Tiên Du – Bắc Ninh
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư thủy lợi
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/1995 :- 09/1999	Công ty XD Sông Đà 5	Cán bộ kinh tế
09/1999 :- 11/2002	Công ty Sông Đà 5	Phó phòng Kinh tế kế hoạch
12/2000 :- 06/2003	Công ty Sông Đà 5	Trưởng phòng Kinh tế kế

		hoạch
07/2003 -:- 01/2007	Công ty Sông Đà 5	Phó Tổng giám đốc
04/2009 đến nay	Công ty CP Sông Đà 5	Ủy viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc

2.4 Ông Võ Anh Linh: Thành viên HĐQT độc lập

- Số Chứng minh thư nhân dân : 013569589 do CA Hà Nội cấp ngày 19/07/2012
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 05/09/1980
- Quốc tịch: : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Nhà 24, ngõ 84, phố Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Tài Chính – Ngân hàng
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2000 -:- 2004	Đại học Auckland	Sinh viên
2004 -:- 2007	Công ty kiểm toán Deloitte	Chuyên viên tư vấn cao cấp
2007 -:- 2011	Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	Thư ký Ban Tổng giám đốc
2012 -:- 2013	SCIC	Phó Ban Kế hoạch Tổng hợp
2013 đến Nay	SCIC	Phó Ban Kinh doanh
	Công ty cổ phần Sông Đà 5	Ủy viên HĐQT

2.5 Ông Đỗ Quang Lợi: Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

- Số Chứng minh thư nhân dân : 113259283 do CA Hòa Bình cấp ngày 15/12/2003
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 28/12/1970
- Quốc tịch: : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Thành phố Hòa Bình – tỉnh Hòa Bình
- Trình độ chuyên môn : Cao đẳng cơ khí
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
05/1987 -:- 10/1988	Trường công nhân kỹ thuật Việt Xô Sông Đà	Học viên
10/1998 -:- 10/1992	Công ty công trình ngầm – TCT Sông Đà	Công nhân
10/1992 -:- 03/1996	Trường Cao đẳng ĐH Bách khoa Hà Nội	Sinh viên
04/1996 -:- 04/2000	Công ty XD Sông Đà 5	Nhân viên Phòng Vật tư – Cơ giới
04/2000 -:- 11/2000	Chi nhánh Công ty XD Sông Đà 5.02	Phó phòng Vật tư cơ giới kiêm phó ban Vật tư cơ giới
04/2001 -:- 08/2003	Chi nhánh Công ty XD Sông Đà 5.02 – Công ty XD Sông Đà 5	Trưởng ban Vật tư cơ giới
08/2003 -:- 07/2007	Công ty CP Sông Đà 5	Trưởng phòng Cơ giới vật tư
08/2007 đến nay	Công ty CP Sông Đà 5	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc

2.6 Ông Kim Thành Nam : Phó Tổng Giám đốc

- Số Chứng minh thư nhân dân : 013 416 175 do CA Hà Nội cấp ngày 14/04/2001
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 13/03/1977
- Quốc tịch: : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Số 8, ngách 575/22 Kim Mã, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
Từ 2000 -:- 7/2010	Công ty CP thiết kế cầu đượng thuộc Tổng công ty thiết kế Giao thông vận tải	Trưởng phòng
Từ 7/2010-:- 2/2012	Công ty CP Sông Đà Hà Nội	Trưởng phòng

02/2012 đến nay	Công ty CP Sông Đà 5	Phó Tổng giám đốc
-----------------	----------------------	-------------------

2.7 Ông Nguyễn Đắc Điệp : Phó tổng giám đốc

- Số Chứng minh thư nhân dân : 125005867 do CA Bắc Ninh cấp ngày 5/12/2012
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 24/11/1978
- Quốc tịch: : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : phòng 1010 tòa Rain Bow, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội
- Trình độ chuyên môn : KS Thủy lợi, Thạc sỹ QT kinh doanh
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
7/2002-:-4/20004	Ban điều hành DA thủy điện Tuyên Quang	Chuyên viên kỹ thuật
5/2004-:-6/2005	XN Sông Đà 5.04 – Công ty Sông Đà 5	Trưởng ban kỹ thuật
7/2005-:-6/2006	XN Sông Đà 5.04 – Công ty cổ phần Sông Đà 5	Đội trưởng đội công trình ĐT 176
7/2006-:-12/2007	Ban KT XN Sông Đà 5.04 – Công ty cổ phần Sông Đà 5	Trưởng ban Kỹ thuật
1/2008-:-12/2008	XN Sông Đà 5.04 – Công ty cổ phần Sông Đà 5	Phó giám đốc Xí nghiệp
01/2009 -:- 12/2009	Phòng KT-KH - Công ty cổ phần Sông Đà 5	Phó phòng
01/2010 -:- 9/2014	Phòng KH-CL - Công ty cổ phần Sông Đà 5	Trưởng phòng
10/2014 -:- nay	Công ty cổ phần Sông Đà 5	Phó tổng giám đốc

2.8 Ông Nguyễn Trọng Thủy : Kế toán trưởng

- Số chứng minh nhân dân : 0370800000039 do Cục cảnh sát đăng ký quản lý và dữ liệu quốc gia về dân cư cấp ngày 23/5/2014.
- Giới tính : Nam

- Ngày tháng năm sinh : 03/6/1980
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : CT4C – KĐT Xa La – Q. Hà Đông – Hà Nội
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán
- Quá trình công tác

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
8/2003 -:- 3/2004	Ban TCKT – Xí nghiệp Sông Đà 5.02 – Công ty cổ phần Sông Đà 5	Nhân viên
4/2004 -:- 6/2006	Ban TCKT – Xí nghiệp Sông Đà 5.06 – Công ty cổ phần Sông Đà 5	Phó ban
7/2006 -:- 6/2008	Ban điều hành DA thủy điện Nậm Chiến – Tổng công ty Sông Đà	Kế toán trưởng
7/2008 -:- 01/2012	Ban quản lý DA thủy điện Sê Kông 3 – Tổng công ty Sông Đà	Kế toán trưởng
02/2012 -:- 12/2012	Phòng Tài chính kế toán - Công ty cổ phần Sông Đà 5	Phó kế toán trưởng
01/2013 -:- 3/2013	Ban TCKT – Xí nghiệp Sông Đà 5.04 – Công ty cổ phần Sông Đà 5	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng
4/2013 -:- 5/2013	Ban TCKT – Xí nghiệp Sông Đà 5.08 – Công ty cổ phần Sông Đà 5	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng
6/2013 -:- 12/2013	Ban TCKT – Xí nghiệp Sông Đà 5.04 – Công ty cổ phần Sông Đà 5	Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng
01/2014 -:- 3/2014	Văn phòng đại diện Công ty tại Đà Nẵng	Trưởng văn phòng đại diện
4/2014 -:- 6/2014	Phòng Tài chính kế toán – Công ty cổ phần Sông Đà 5	Phó kế toán trưởng
7/2014 -:- nay	Phòng Tài chính kế toán – Công ty cổ phần Sông Đà 5	Kế toán trưởng

2.9 Ông Lê Văn Sinh : Trưởng Ban kiểm soát

- Số Chứng minh thư nhân dân : 141915135 do CA Hải Dương cấp ngày 13/7/2006

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 01/06/1980
- Quốc tịch: : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Tiền Tiến, Thanh Hà, Hải Dương
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính – Kế toán
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
08/2002 :- 02/2003	Ban Tài chính kế toán – XN Sông Đà	Nhân viên
03/2003 :- 11/2003	Phòng Tài chính Kế toán – CT Sông Đà 10	Nhân viên
12/2003 :- 03/2008	Xí nghiệp Sông Đà 10.6 – CTCP Sông Đà 10	Trưởng ban Tài chính Kế toán
04/2008 đến nay	Ban điều hành DATĐ Sơn La – Tổng công ty Sông Đà	Trưởng phòng TCKT
	Công ty cổ phần Sông Đà 5	Trưởng Ban kiểm soát

2.10 Ông Lê Ngọc Minh : Thành viên Ban kiểm soát

Số Chứng minh thư nhân dân : 111821182 do công an Hà Tây cấp ngày 14/02/2006

- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 12/02/1979
- Quốc tịch: : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : P. Văn Mỗ - Thị xã Hà Đông – Hà Nội
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Kinh tế xây dựng giao thông
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
08/2001 :- 9/2003	Tổng công ty Sông Đà	Chuyên viên Phòng Kinh tế kế hoạch
09/2003 :- 05/2004	Ban điều hành dự án Thủy điện	Chuyên viên phòng Kinh tế

	Cửa Đạt	kế hoạch
06/2004 -:- 05/2006	Công ty CP Sông Đà 5	Phó phòng Kinh tế kế hoạch
06/2004 -:- 12/2007	Công ty CP Sông Đà 5	Trưởng phòng Kinh tế kế hoạch
01/2008 -:- 04/2009	Công ty CP Sông Đà 5 tại Hà Nội	Trưởng đại diện
05/2009 -:- 10/2010	Công ty CP Sông Đà 5 tại Hà Nội	Giám đốc chi nhánh
10/2010 đến nay	Tổng công ty Sông Đà	Phó giám đốc ban kinh tế
	Công ty CP Sông Đà 5	Thành viên Ban kiểm soát

2.11 Bà: Đỗ Thị Hường : Thành viên Ban Kiểm soát

- Số Chứng minh thư nhân dân : 121318131 do CA Hà Bắc cấp ngày 01/08/1996
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 24/03/1979
- Quốc tịch: : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : Ngọc Quan – Lâm Thao – Lương Tài – Bắc Ninh
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Luật
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
11/2001 -:- 07/2003	Cơ quan Đại diện Tổng công ty Sông Đà tại miền Trung	Chuyên viên phòng Kinh tế kế hoạch
08/2003 -:- 05/2007	Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrông	Chuyên viên phòng Kinh tế kế hoạch
06/2007 -:- 08/2008	Công ty CP Sông Đà 5	Chuyên viên phòng Kinh tế kế hoạch
09/2008 -:- 12/2010	Công ty CP Sông Đà 5	Phó phòng Kinh tế kế hoạch
01/2011 đến nay	Tổng công ty Sông Đà	Chuyên viên ban pháp chế
	Công ty CP Sông Đà 5	Thành viên Ban kiểm soát

2.12 Thay đổi Ban Giám đốc điều hành trong năm: Thay đổi kế toán trưởng Công ty và bổ sung thêm 01 Phó Tổng giám đốc.

2.14 Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban giám đốc và các quyền lợi khác của Ban giám đốc: Theo quy định thang bảng lương doanh nghiệp hạng I và các quy định nội bộ do Công ty ban hành.

2.15 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

❖ **Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty năm 2014 là: 1.563** người.

❖ **Chính sách đối với người lao động:**

- Thực hiện trả lương và các chế độ khác của người lao động theo Luật lao động, Thỏa ước lao động tập thể và các quy chế quản lý nội bộ do Công ty ban hành.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc kế hoạch đào tạo lại CBCN. Tăng cường công tác đánh giá, lựa chọn CBCN có chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề và tính kỷ luật cao, chăm dút CBCN có ý thức kỷ luật yếu; đồng thời tích cực liên kết với các trường đào tạo tuyển dụng nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu công nghệ thiết bị và quản lý tiên tiến hiện đại theo chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Trung ương Đảng về việc xây dựng nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, với mục tiêu: *Xây dựng nguồn nhân lực của Công ty, đủ số lượng, mạnh về thể chất; có tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ cao; có kiến thức kinh tế, kỹ năng kinh doanh giỏi; hiểu biết pháp luật và thực hiện tốt chương trình văn hoá doanh nghiệp.* Duy trì thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, quy chế đối thoại trực tiếp tạo dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong doanh nghiệp.

- Khuyến khích CBCN phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng xuất lao động; đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn và hiệu quả ở tất cả các công trình mà đơn vị đảm nhận.

- Duy trì mối quan hệ hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với các đơn vị trong cộng đồng Sông Đà; với khách hàng và đối tác của đơn vị. Không ngừng nâng cao thu nhập, đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần cho CBCN tạo động lực và mục tiêu phấn đấu xây dựng Công ty phát triển bền vững.

2.16 Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng:

- **Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:** Không có

- **Thay đổi Ban kiểm soát:** Không có

3. Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

3.1. Các dự án tư nâng cao năng lực và đầu tư tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Kế hoạch (10 ⁶ VNĐ)	Thực hiện năm 2014 (10 ⁶ VNĐ)	Tỷ lệ TH
I	Dự án đầu tư nâng cao năng lực thi công		26.300	20.805	79%
II	Đầu tư tài chính + các dự án		0	0	0

* Các công ty con, công ty liên kết:

3.2. Công ty con: Công ty CP Đầu tư, xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5:

a) Thông tin khái quát:

Ngày 20/08/2009 Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang có văn bản số 2798/UBND-NVKT về việc giao chủ đầu tư dự án thủy điện Sông Chảy 5 cho công ty CP Sông Đà 5. Theo đó, Công ty CP Đầu tư, xây dựng và phát triển năng lượng Sông Đà 5 (“Công ty”) được thành lập theo Nghị quyết các cổ đông sáng lập ngày 21/09/2009. Trong đó, Công ty CP Sông Đà 5 cam kết góp 85% vốn điều lệ và hai cổ đông khác là Công ty CP Sông Đà 505 cam kết góp 10% vốn điều lệ, Công ty CP tư vấn xây dựng và thương mại Tây Nguyên góp 5% vốn điều lệ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5100310438 ngày 07/10/2009. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 2 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 28/12/2011. Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100097 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2010.

Vốn điều lệ của công ty là: 150.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn./.)

Công ty có trụ sở tại : Xã Thèn Phàng- huyện Xín Mần- tỉnh Hà Giang.

b) Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, xây lắp, sản xuất vật liệu và vận hành nhà máy thủy điện.

c) Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật tư xây dựng, bê tông thương phẩm.
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan, nổ mìn.

- Xây dựng công trình đường bộ.
- Mua bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công.
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh xuất khẩu khoáng sản, khai khoáng khác.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.
- Sản xuất kim loại.
- Kinh doanh vận tải bằng đường bộ.

d) Tỷ lệ vốn góp của công ty CP Sông Đà 5 là: 85%

e) Một số chỉ tiêu tài chính tại thời điểm 31/12/2014:

Tổng tài sản	: 1.740.161.776.739, đồng
Trong đó: - Tài sản ngắn hạn	: 1.217.188.000.245, đồng
- Tài sản dài hạn	: 522.973.776.494, đồng
Tổng nguồn vốn	: 1.740.161.776.739, đồng
Trong đó: - Nợ phải trả	: 1.203.192.262.112, đồng
- Vốn chủ sở hữu	: 536.969.514.627, đồng

3/3. Công ty liên kết: Không có

4. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

4.1 Cổ phần:

- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	: 25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	: 25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	: 25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	: 0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	: 25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	: 25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi	: 0
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự trữ	: 0
- Số lượng cổ phiếu quỹ theo từng loại	: 0

5.2 Cơ cấu cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần nắm giữ (CP)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Loại cổ phần
1	Tổng Công ty Sông Đà	16.681.680	64,16	Phổ thông
2	Các cổ đông khác	9.318.168	35,84	Phổ thông
	Cộng	25.999.848	100	Phổ thông

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn trong nước

* Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông góp vốn trong nước

- Tổng số cổ đông: 1.523

Trong đó:

+ Cá nhân: 1.494 cổ đông

+ Tổ chức: 29 cổ đông

• Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn theo nội dung:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần nắm giữ (CP)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Loại cổ phần
1	Tổng Công ty Sông Đà	16.681.680	64,16	Phổ thông

Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài:

* Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông góp vốn nước ngoài

- Tổng số cổ đông: 31

Trong đó:

+ Cá nhân: 28- nắm giữ 397.264 cổ phần, tương đương 0.00017% VDL

+ Tổ chức: 3 - nắm giữ 460.820 cổ phần, tương đương 0.00015 % VDL

* Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn theo nội dung: Không có cổ đông lớn

III. Báo cáo của Ban giám đốc: Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2014

❖ Thuận lợi:

- Được tham gia các công trình lớn trọng điểm do Tổng Công ty Sông Đà làm tổng thầu;
- Thương hiệu và uy tín của Sông Đà 5 trên thị trường đã được khẳng định, được khách hàng và Chủ đầu tư đánh giá cao.
- Nguồn lực cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ **Khó khăn:**

- Ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, chính sách thắt chặt tiền tệ của hệ thống Ngân hàng, lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng chưa được hiệu chỉnh kịp thời;
- Giá thành vật tư đầu vào nguyên, nhiên vật liệu thường xuyên biến động.
- Thủ tục nghiệm thu thanh toán, ban hành đơn giá theo thời điểm thi công tại công trình thủy điện Lai Châu còn chậm, giá trị giữ lại lớn dẫn đến giá trị sản lượng dở dang của Công ty còn cao.

1. Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ TH/KH
1	Tổng giá trị SXKD	Tỷ VNĐ	1.604,3	1.900,3	119%
1.1	Giá trị kinh doanh xây lắp	Tỷ VNĐ	734,2	974,7	133%
1.2	Giá trị phục vụ xây lắp	Tỷ VNĐ	811,7	798,0	98%
1.3	Kinh doanh vật tư và CCDC + Hoạt động tài chính và hoạt động khác	Tỷ VNĐ		83,4	
2	Doanh thu	Tỷ VNĐ	1.443,9	2021,0	140%
3	Lợi nhuận				
-	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ		77,7	93%
-	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ VNĐ		60,4	90%
4	Nộp ngân sách	Tỷ VNĐ	94,6	87,1	92%
5	Tỷ suất lợi nhuận				
-	Lợi nhuận cận biên (LN sau thuế / doanh thu)	%		2,68	63,8%

-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%		20,8	90%
-	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%		10,1	89,39%
-	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		2,74	88%
6	Thu nhập bình quân /người /tháng	10 ⁶ đồng	7,1	7,86	111%
7	Cổ tức dự kiến	%	12%	15%	125%
8	Khối lượng chủ yếu				
-	Đổ bê tông các loại	m ³	207.339	243.272	117%
-	GCLD cốt thép các loại	Tấn	8.388	6.349	76%
-	GCLD&TD cốp pha các loại	10 ³ m ²	129.250	137.005	106%
-	SX đá dăm các loại	m ³	797.318	981.037	129%
-	Sản xuất cát nhân tạo	m ³	228.151	125.716	55%
-	Sản xuất và vận chuyển vữa bê tông CVC	m ³	143.779	196.174	136%
-	Sản xuất và vận chuyển vữa bê tông RCC	m ³	4440.217	458.324	104%

Đánh giá chi tiết việc thực hiện chỉ tiêu SXKD năm 2014:

2.1 Thủy điện Lai Châu: Giá trị sản lượng thực hiện năm 2014: 1.130,9 tỷ đồng/1.019 tỷ, đạt 111% KH năm.

Hoàn thành các mục tiêu thi công bê tông CVC phục vụ cho lắp mawysm lắp đặt thiết bị đúng tiến độ của công trường giao.

Thi công bê tông RCC giai đoạn 2 đúng theo tiến độ của công trường giao, lắp đặt chạy thử tuyến băng tải chuẩn bị sẵn sàng cho thi công giai đoạn 3.

2.2 Mỏ đá Cơn Chia:

- Khai thác đá hộc 402.198 m³ /494.990 m³ KH, đạt 81% kế hoạch.

Sản xuất đá dăm 658.224m³ /450.000m³ KH, đạt 146% kế hoạch

2.3 Nhà Quốc Hội:

Hoàn thành xong các hạng mục, vệ sinh, bàn giao và quyết toán công trình.

2.4 Dự án đường sắt đô thị:

- Thi công xong cọc nhồi $\frac{3}{4}$ ga.

2.5 Dự án thủy điện Nậm Nghiệp tại CHDCND Lào: ký kết hợp đồng với chủ đầu tư về gói đào, đắp đập chính của gói 18 MW. Triển khai phần xây dựng lán trại phụ trợ huy động thiết bị xe máy đảm bảo tiến độ năm 2014.

2. 6. Dự án nhà ở 18T2 Nam An Khánh. Đã ký kết xong hợp đồng và hoàn thành phần cọc thí nghiệm và thi công đại trà phần ép cọc.

2.7. Các công trình khác: Đảm bảo tiến độ đã ký với chủ đầu tư

3. Các mặt về quản lý điều hành:

3.1. Tái cấu trúc doanh nghiệp

a. Những mặt làm được:

- Hoàn thành việc thành lập Văn phòng đại diện tại CHDCND Lào để thay mặt Công ty triển khai thực hiện các hợp đồng ký kết giữa Công ty và đối tác ObayAshi ở thủy điện Nậm Nghiệp 1.
- Thành lập các Ban chỉ huy và đội phù hợp với quy mô sản xuất thực tế tại các công trường;
- Sắp xếp bộ máy tổ chức tại công trình thủy điện Lai Châu phù hợp với công việc và yêu cầu quản lý.

b. Tồn tại:

- Việc sửa đổi, bổ sung quy chế, quy định quản lý còn chậm.

3.2. Công tác Kinh tế - kế hoạch

a. Những mặt làm được:

- Ban hành đầy đủ định mức, đơn giá và phương thức thanh toán nội bộ.
- Trình duyệt xong Tổng mức đầu tư của dự án phục hồi nâng cấp trạm trộn, trạm lạnh và băng tải vận chuyển vữa bê tông RCC. Phối hợp với các đơn vị hoàn thiện và trình Bộ Công thương định mức RCC, đơn giá năm 2013 công trình thủy điện Lai Châu.
- Hoàn thành quyết toán công trình thủy điện Sơn La, Bản Vẽ, hoàn thành quyết toán khâu kỹ thuật đối với thủy điện Hòa Na.
- Công tác thu hồi vốn được đẩy mạnh, gắn trách nhiệm đến từng cá nhân, giảm giá trị dở dang so với đầu kỳ.

b. Tồn tại:

- Việc hiệu chỉnh định mức giao khoán nội bộ cho phù hợp với thực tế thi công của một số công trình chưa được kịp thời.
- Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh, kiểm tra thực hiện các quy định giao khoán, quyết toán giao khoán nhằm khắc phục những tồn tại trong quản lý, điều hành chưa đạt mong muốn.

3.3. Công tác tài chính, tín dụng

a. Những mặt làm được:

- Tập trung cao độ cho công tác thu vốn và thanh toán các công trình trọng điểm (thủy điện Sơn La, Lai Châu,...) đảm bảo kế hoạch, tiến độ.
- Công nợ, dở dang, thanh toán giữa các đơn vị: Đảm bảo đúng hạn, không để nguồn vốn, vật tư bị thiếu, đảm bảo các tiến độ chung trên công trường.
- Thu xếp đủ vốn sử dụng cho SXKD và đầu tư, sử dụng vốn hợp lý, ưu tiên trả nợ ngân hàng đúng hạn, không để xảy ra nợ xấu, nợ quá hạn.
- Công tác tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện thông qua các bộ định mức nội bộ, áp dụng các biện pháp thi công, quản lý tiên tiến để tăng năng suất và hạ giá thành.
- Công tác kiểm toán, minh bạch tài chính: Thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.
- Sắp xếp các thứ tự ưu tiên về vốn để các công trường không phải ngừng thi công do thiếu vốn.
- Thanh toán lương và thực hiện chế độ của người lao động được quan tâm.

b. Tồn tại:

- Chỉ tiêu lợi nhuận thực hiện chưa đạt kế hoạch đề ra do nhiều nguyên nhân, việc tích lũy vốn từ lợi nhuận chưa đạt được yêu cầu.
- Giá trị dở dang và công nợ phải thu ở một số thời điểm còn lớn. Nguyên nhân chính là do cơ chế thanh toán của chủ đầu tư, giá trị giữ lại và bảo hành lớn, thời gian giải ngân của chủ đầu tư kéo dài dẫn đến vòng quay vốn trong năm còn thấp, do vậy dư nợ tín, dụng của công ty còn cao.
- Mặc dù đã áp dụng nhiều các biện pháp thực hành tiết kiệm nhưng chi phí quản lý vẫn còn cao, lực lượng lao động gián tiếp còn lớn.

3.4. Công tác quản lý kỹ thuật, công nghệ, thiết bị và an toàn lao động

a. Những mặt làm được:

- Công tác an toàn và vệ sinh lao động: Được duy trì thường xuyên, cung cấp đầy đủ trang thiết bị bảo vệ cá nhân cho người lao động, biện pháp đảm bảo an toàn được lập và duy trì thực hiện song song cùng với biện pháp thi công ở từng công trình,
- Công tác kỹ thuật: Giải quyết kịp thời các vướng mắc trong công tác thiết kế và biện pháp tổ chức thi công;
- Quản lý công nghệ, thiết bị, vật tư:

+ Ứng dụng công nghệ thông tin vào phục vụ điều hành sản xuất tại các công trường như: Giao ban, trao đổi trực tuyến giữa trụ sở Công ty tại Hà Nội và các Xí nghiệp, Ban quản lý dự án tại công trường Thủy điện Lai Châu, Sông Bung 4, Nậm Non, Con Tria và VP đại diện Công ty tại CHDCND Lào.

+ Bố trí linh hoạt đảm bảo yêu cầu sản xuất, phát huy năng lực thiết bị.

+ Cấp, phát và quản lý vật tư đáp ứng tiến độ thi công tại các công trình.

+ Duy trì việc quyết toán nhiên liệu, vật liệu phụ đến từng xe máy thiết bị.

b. Tồn tại:

- Công tác an toàn lao động: Ý thức chấp hành kỷ luật an toàn lao động của người lao động chưa cao, còn xảy ra tai nạn lao động nặng, tai nạn chết người.

- Công tác công nghệ, vật tư - thiết bị: Nguồn nhân lực cho công tác quản lý thiết bị chuyên ngành yếu và thiếu, chưa khai thác tối đa hiệu quả thiết bị, xe máy.

3.5. Công tác đào tạo, tuyển dụng

a. Những mặt làm được:

- Tổ chức các lớp học nâng cao năng lực quản trị, văn hóa doanh nghiệp cho CBCNV khối gián tiếp.

- Liên kết với các trường dạy nghề, đào tạo lại để nâng cao tay nghề cho lao động trực tiếp của Công ty.

b. Tồn tại:

- Thiếu nhân lực cho công tác đấu thầu quốc tế.

- Chưa thu hút được cán bộ công nhân có trình độ chuyên môn tay nghề cao.

3.6. Công tác tiếp thị đấu thầu

a. Những mặt làm được:

- Công tác tiếp thị đấu thầu và đấu thầu được quan tâm: Ký kết hợp đồng với đối tác ODAYASHI (Nhật Bản) ba gói thầu Đào đập chính, gói thầu Nhà máy 18 MW và gói thầu Trạm trộn RCC (14,2 triệu USD). Tiếp tục đàm phán và ký đã ký kết xong gói thầu Thi công đập chính (58 triệu USD) vào tháng 02/2015 Công trình thủy điện Nậm Nghiệp 1 - Lào.

- Đấu thầu các công trình trong nước: Ký hợp đồng xây dựng Thủy điện Bắc Mê 45MW (tại tỉnh Hà Giang) với Tổng Công ty Viettraximex 496 tỷ đồng.

b. Tồn tại:

Thiếu nhân sự cho đấu thầu và đàm phán hợp đồng quốc tế.

4. Kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị

4.1. Về định hướng phát triển doanh nghiệp:

- Xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp xây dựng mạnh trong nước và khu vực, lấy hiệu quả kinh tế xã hội, chất lượng sản phẩm là thước đo chủ yếu cho sự phát triển bền vững. Tổng thầu EPC các công trình thủy điện, nhiệt điện, điện hạt nhân...
- Tập trung nguồn lực hoàn thành các dự án thủy điện đang triển khai, từng bước giảm dần doanh thu đối với xây dựng các công trình thủy điện trong nước tiềm năng về thủy điện trong nước đã cơ bản hoàn thành. Tỷ trọng xây dựng thủy điện ở mức 93% doanh thu của Sông Đà 5 hiện nay phấn đấu giảm dần còn 85% doanh thu vào năm 2016. Về phương pháp thực hiện, Sông Đà 5 ưu tiên đấu thầu, chào giá làm B phụ hoặc tổng thầu xây dựng các thủy điện quy mô vừa và nhỏ ở nước ngoài như Lào, Myanmar, Malaysia... để tận dụng và phát huy thiết bị sẵn có, con người và năng lực, kinh nghiệm. Đồng thời tìm kiếm thị trường tiềm năng ở các nước lân cận duy trì doanh thu giai đoạn 2015 – 2020 ở mức 1.000 tỉ đồng.
 - Tiếp tục thực hiện theo đề án tái cấu trúc doanh nghiệp đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2014, xây dựng chiến lược kinh doanh giai đoạn 2015-2020. Xây dựng nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp các chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban để tham gia nắm bắt và trực tiếp hỗ trợ giải quyết công việc tại các đơn vị trực thuộc. Tích hợp nguồn nhân lực bên trong và bên ngoài để thực hiện thành công các mục tiêu phát triển.

4.2. Về Quản trị doanh nghiệp

- Kiện toàn bộ máy tổ chức, chú trọng công tác quản trị nguồn lực và xây dựng đội ngũ cán bộ kế thừa, xây dựng cơ chế ưu đãi mang tính lâu dài hơn, triển khai áp dụng công nghệ thông tin trong quản trị doanh nghiệp. Đồng thời tiếp tục xây dựng và phát thương hiệu của Công ty đi đôi với việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp, tạo nét đặc trưng của Sông Đà 5 trong Tổng công ty Sông Đà.
- Tăng cường công tác quản lý chi phí và quản trị rủi ro tài chính; đánh giá, xem xét hiệu quả đầu tư, sử dụng vốn;
- Ưu tiên công tác phát triển đối tác, khách hàng, truyền thông, quảng cáo để mở rộng phạm vi kinh doanh và áp dụng khoa học công nghệ tiên bộ.
- Trên cơ sở không ngừng phát triển các ngành nghề truyền thống, tập trung đào tạo đội ngũ kỹ sư, công nhân chuẩn bị nguồn lực để triển khai các dự án mới đối với công ty như: Xây dựng nhà máy điện hạt nhân, xây dựng công trình đường sắt trên cao...
- Tăng cường đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh đặt ra;

- Tiếp tục công tác chăm lo đời sống tinh thần cho cán bộ, kỹ sư, công nhân viên; xây dựng chính sách đãi ngộ phù hợp, gắn quyền lợi người lao động với sự phát triển Công ty;

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị :

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị :

- Ông: Vũ Khắc Tiệp : Chủ tịch
 - Ông: Võ Anh Linh : Thành viên bán chuyên trách
 - Ông: Trần Văn Huyền : Thành viên
 - Ông: Đỗ Quang Lợi : Thành viên
 - Ông: Nguyễn Mạnh Toàn : Thành viên
- Số lượng chứng khoán :

TT	Họ và tên	Số lượng sở hữu đầu năm	Số l- ượng mua trong năm	Số l- ượng bán trong năm	Số dư cuối năm	Tỷ lệ sở hữu
1	Vũ Khắc Tiệp	8.781.680	0	0	8.781.680	33,78%
2	Nguyễn Mạnh Toàn	2.600.000	0	0	2.600.000	10%
3	Đỗ Quang Lợi	0	0	0	0	0%
4	Trần Văn Huyền	4.000.000	0	0	4.000.000	15,38%
5	Võ Anh Linh	0	0	0	0	0%
6	Lê Văn Sinh TBKS	1.300.000	0	0	1.300.000	5%

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị : Không có

c. Hoạt động của HĐQT

- Năm 2014, HĐQT Công ty cổ phần Sông Đà 5 ngoài việc duy trì hoạt động theo điều lệ của Công ty tổ chức các phiên họp định kỳ hàng Quý, HĐQT đã tổ chức nhiều phiên họp mở rộng nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí đầu ra, đơn đốc công tác thu vốn, hạn chế giá trị dở dang

- + Phê duyệt, hoàn thiện bổ sung các qui chế , qui định thuộc thẩm quyền của hội đồng quản trị
- + Một số vấn đề khác thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- HĐQT cũng thường xuyên bàn bạc, trao đổi với Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến từ Ban kiểm soát, HĐQT cân nhắc trước đưa ra các quyết định phù hợp. Do vậy, tất cả các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự nhất trí của các thành viên HĐQT vì lợi ích của cổ đông và sự phát triển chung của Công ty.
- Kết thúc năm tài chính 2014, Dưới sự chỉ đạo của HĐQT Công ty cổ phần Sông Đà 5 cơ bản đã hoàn thành việc thực hiện các mục tiêu chính mà Đại hội đã đề ra, đồng thời xây dựng kế hoạch SXKD cho năm tới và những năm tiếp theo, thực hiện công tác chuẩn bị, tiến hành ĐHCĐ thường niên năm 2015. Bên cạnh đó, HĐQT cũng chỉ đạo thực hiện việc công bố thông tin ra thị trường chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán và Sở Giao dịch chứng khoán.

d. Hội đồng quản trị: 5/5 đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty

2. Ban kiểm soát :

a. Thành viên và cơ cấu:

- Ông: Lê Văn Sinh : Trưởng ban
- Ông: Lê Ngọc Minh : Thành viên
- Bà: Đỗ Thị Hương : Thành viên

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát gồm những thành viên hoạt động kiêm nhiệm, công tác phân tán nhưng đã thường xuyên trao đổi thông tin về các hoạt động của đơn vị và về từng lĩnh vực được phân công.

- Thường xuyên yêu cầu Công ty cung cấp thông tin, tài liệu để kiểm soát tính hợp pháp và quá trình triển khai.

- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị; Các cuộc họp về kế hoạch SXKD năm 2014;

- Kiểm soát thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2014.

- Kiểm soát tình hình ban hành các văn bản quản lý nội bộ; Kiểm tra tình hình thực hiện các nghị quyết, quyết định, các quy chế, quy định của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty;

- Xem xét Báo cáo tài chính các quý và năm 2014 do ông Tổng Giám đốc và Phòng Tài chính kế toán lập; Xem xét các báo cáo của tổ chức kiểm toán độc lập Công ty;

- Xem xét tình hình thực hiện các dự án đầu tư năm 2014;
- Một số nội dung khác.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc:

a. Lương thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 9 năm 2014 số 35/NQ-SĐ5-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2014.

Công ty CP Sông Đà 5 đã thực hiện việc chi trả lương và thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát năm 2014 như sau:

Bộ phận	Số lượng	Mức chi theo NQ ĐHĐCĐ	Thực tế chi	Chênh lệch
I.Hội đồng quản trị	5	924.000.000	924.000.000	
1. Chủ tịch HĐQT	1	540.000.000	540.000.000	
2. UV HĐQT chuyên trách (thù lao)	1	96.000.000	96.000.000	
2. UV HĐQT bán chuyên trách	3	288.000.000	288.000.000	
II. Ban kiểm soát	3	216.000.000	216.000.000	
1. Trưởng ban	1	96.000.000	96.000.000	
2. Thành viên	2	120.000.000	120.000.000	
III. Thư ký Công ty	1	72.000.000	67.113.829	4.686.171 (do không đủ thời gian làm việc)
Cộng:		1.212.000.000	1.207.313.829	4.686.171

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có giao dịch

c. Hợp đồng giao hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty :

Trong năm 2014, Công ty CP Sông Đà 5 đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị công ty, và thực hiện báo cáo kịp thời cũng như công bố thông tin định kỳ về tình hình quản trị công ty hàng quý, bán niên, hàng năm đến các nhà đầu tư.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán :

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH KPMG
- Ý kiến của kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty CP Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định quản lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán :

- *Địa chỉ website công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất: songda5.com.vn*



Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

PH. S. G. C. N.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký

Kinh doanh số

1503000031

ngày 7 tháng 1 năm 2005

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Khắc Tiệp

Chủ tịch

Ông Trần Văn Huyền

Thành viên

Ông Đỗ Quang Lợi

Thành viên

Ông Võ Anh Linh

Thành viên

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Huyền

Tổng Giám đốc

Ông Kim Thành Nam

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Quang Lợi

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đắc Điệp

Phó Tổng Giám đốc (từ 29/10/2014)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Văn Sinh

Trưởng ban

Bà Đỗ Thị Hương

Thành viên

Ông Lê Ngọc Minh

Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4

Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình

Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Chức vụ Ban Tổng Giám đốc 



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

Hà Nội,

05 -03- 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-152-b



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.219.390.035.536	1.335.834.429.482
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.980.176.053	28.687.598.656
Tiền	111		11.980.176.053	28.687.598.656
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	487.507.325.631	545.803.229.804
Phải thu khách hàng	131		401.246.550.978	390.743.519.185
Trả trước cho người bán	132		88.460.845.575	116.021.122.580
Các khoản phải thu khác	135		1.424.651.171	42.801.310.777
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.624.722.093)	(3.762.722.738)
Hàng tồn kho	140	7	699.984.495.543	734.574.870.753
Hàng tồn kho	141		699.984.495.543	734.574.870.753
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.918.038.309	26.768.730.269
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.095.031.890	807.920.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.178.269.964	20.994.868.144
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.644.736.455	4.965.942.125

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		752.415.294.279	772.639.791.889
Các khoản phải thu dài hạn	210	6	74.833.727.100	51.518.935.000
Phải thu dài hạn khác	218		74.833.727.100	51.518.935.000
Tài sản cố định	220		566.606.588.578	614.925.110.177
Tài sản cố định hữu hình	221	8	559.861.852.016	614.911.677.593
Nguyên giá	222		1.396.437.231.387	1.364.019.089.372
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(836.575.379.371)	(749.107.411.779)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		1.104.763.000	1.104.763.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.104.763.000)	(1.104.763.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	6.744.736.562	13.432.584
Bất động sản đầu tư	240		2.523.448.917	2.706.972.477
Nguyên giá	241		4.588.088.943	4.588.088.943
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.064.640.026)	(1.881.116.466)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	20.691.147.397	23.620.090.536
Đầu tư dài hạn khác	258		56.400.000.000	56.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(35.708.852.603)	(32.779.909.464)
Tài sản dài hạn khác	260		87.760.382.287	79.868.683.699
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	84.609.272.962	76.660.520.268
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.151.109.325	3.208.163.431
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.971.805.329.815	2.108.474.221.371

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.449.527.076.360	1.710.618.013.335
Nợ ngắn hạn	310		1.196.021.615.367	1.365.009.719.800
Vay ngắn hạn	311	12	705.574.363.745	828.561.427.853
Phải trả người bán	312	13	276.517.275.205	307.718.054.960
Người mua trả tiền trước	313		86.079.843.718	63.037.967.461
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	26.649.145.386	32.990.533.329
Phải trả người lao động	315		36.589.356.135	43.139.266.746
Chi phí phải trả	316	15	19.744.217.269	15.728.002.081
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	16	42.169.925.233	67.377.838.194
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.697.488.676	6.456.629.176
Vay và nợ dài hạn	330		253.505.460.993	345.608.293.535
Vay dài hạn	334	17	253.505.460.993	345.608.293.535
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		507.000.062.187	381.816.883.921
Vốn chủ sở hữu	410	18	507.000.062.187	381.816.883.921
Vốn cổ phần	411	19	259.998.480.000	180.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	43.208.990.000	26.115.470.000
Quỹ đầu tư phát triển	417	21	112.415.051.390	112.292.330.378
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	25.690.908.354	22.500.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18	10.595.454.177	9.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420	18	55.091.178.266	31.909.083.543
LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		15.278.191.268	16.039.324.115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		1.971.805.329.815	2.108.474.221.371

Người lập:

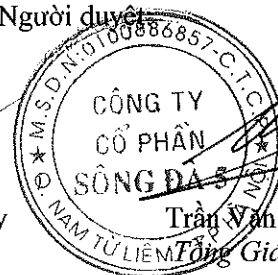


Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

05 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	22	2.020.330.602.996	2.043.534.962.801
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	9.588.622.668	4.657.456.745
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	2.010.741.980.328	2.038.877.506.056
Giá vốn hàng bán	11	23	1.761.902.733.832	1.754.483.460.382
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		248.839.246.496	284.394.045.674
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	972.592.998	2.443.035.057
Chi phí tài chính	22	25	113.578.726.570	173.216.449.852
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>109.448.053.205</i>	<i>130.537.191.771</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		68.450.515.368	76.616.104.747
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		67.782.597.556	37.004.526.132
Thu nhập khác	31	26	8.704.810.301	10.841.212.354
Chi phí khác	32		4.851.540.688	4.572.755.900
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.853.269.613	6.268.456.454
Phần lợi nhuận của công ty liên kết mà Công ty được chia sẻ	45		-	2.805.006.674
Lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau) (50 = 30 + 40 + 45)	50		71.635.867.169	46.077.989.260

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước) (50 = 30 + 40 + 45)	50		71.635.867.169	46.077.989.260
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	17.248.767.644	20.641.107.084
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	57.054.106	298.265.860
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		54.330.045.419	25.138.616.316
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		(761.132.847)	(1.960.675.885)
Cổ đông của Công ty	62		55.091.178.266	27.099.292.201
Lãi trên cổ phiếu		28		Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.403	1.369

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

05 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		71.635.867.169	46.077.989.260
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		117.953.998.227	197.255.512.385
Các khoản dự phòng	03		2.790.942.494	32.361.023.870
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.805.403.813)	3.094.530.983
Chi phí lãi vay	06		109.448.053.205	130.537.191.771
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		298.023.457.282	409.326.248.269
Biến động các khoản phải thu	09		50.256.916.568	(54.883.802.013)
Biến động hàng tồn kho	10		34.590.375.210	(355.342.992.646)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(38.615.495.639)	176.771.642.796
Biến động chi phí trả trước	12		(16.235.864.584)	(73.152.019.763)
			328.019.388.837	102.719.076.643
Tiền lãi vay đã trả	13		(110.575.191.718)	(129.389.939.290)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(19.693.039.517)	(11.962.828.248)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	819.368.982.713
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.909.640.500)	(841.576.385.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		193.841.517.102	(60.841.094.121)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(71.815.945.335)	(343.491.640.749)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.890.504.393	9.431.451.299
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	19.355.543.070
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		278.891.687	328.626.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.646.549.255)	(324.376.019.753)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

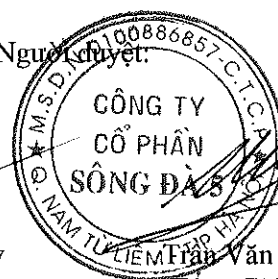
Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN**

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		97.092.000.000	693.037.236
Tiền vay nhận được	33		1.316.217.120.764	1.668.396.247.761
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.531.307.017.414)	(1.268.208.126.656)
Tiền trả cổ tức	36		(26.904.493.800)	(21.567.320.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(144.902.390.450)	379.313.837.581
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(16.707.422.603)	(5.903.276.293)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		28.687.598.656	34.591.288.590
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	(413.641)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	11.980.176.053	28.687.598.656

Người lập:


Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởngTrần Văn Huyền
Tổng Giám đốc**05 -03- 2015**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Tiền thân của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; và
- Kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một công ty con (31/12/2013: một công ty con) chi tiết như sau:

	Lợi ích và quyền biểu quyết	
	31/12/2014	31/12/2013
Công ty con		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Sông Đà 5	88,00%	88,00%

Công ty con này được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty và công ty con có 1.420 nhân viên (31/12/2013: 1.704 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập theo phương pháp trực tiếp. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, số liệu so sánh của năm 2013 trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị (*)	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(*) Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (“RCC”) được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	25 năm
-----------	--------

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty hoặc công ty con từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và công ty con trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty, công ty con và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty và công ty con không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty và công ty con tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty và công ty con đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty và công ty con phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty và công ty con phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty và công ty con xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty và công ty con phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(p) Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên quan và các bên liên quan khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – *Thông tin về các bên liên quan*.

Các công ty liên quan bao gồm công ty liên kết, công ty mẹ (Tổng Công ty Sông Đà) và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Xây dựng công nghiệp: Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp, công trình ngầm dưới đất, dưới nước, công trình đường bộ, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt, thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn.
- Kinh doanh điện: Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ và khai thác, sản xuất, kinh doanh điện.

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.957.440.938.906	53.301.041.422	-	2.010.741.980.328
Kết quả kinh doanh của bộ phận	73.530.019.615	(6.233.364.493)	485.942.434	67.782.597.556
Thu nhập khác	6.446.608.801	2.597.166.577	(338.965.077)	8.704.810.301
Chi phí khác	(2.257.324.362)	(2.706.575.810)	112.359.484	(4.851.540.688)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(17.248.767.644)	-	-	(17.248.767.644)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(57.054.106)	-	-	(57.054.106)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	60.413.482.304	(6.342.773.726)	259.336.841	54.330.045.419

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tài sản của bộ phận	1.740.161.776.739	380.054.601.150	(148.411.048.074)	1.971.805.329.815
Nợ phải trả của bộ phận	1.203.192.262.112	252.736.340.586	(6.401.526.338)	1.449.527.076.360
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Chi tiêu vốn	71.815.945.335	-	-	71.815.945.335
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	(99.943.271.680)	(17.624.441.267)	(386.285.280)	(117.953.998.227)

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	1.991.839.767.343	47.037.738.713	-	2.038.877.506.056
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	387.274.353	-	(387.274.353)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.992.227.041.696	47.037.738.713	(387.274.353)	2.038.877.506.056
Kết quả kinh doanh của bộ phận	75.439.675.444	(17.633.808.592)	(20.801.340.720)	37.004.526.132
Thu nhập khác	7.867.522.871	2.973.689.483	-	10.841.212.354
Chi phí khác	(3.845.066.660)	(1.678.846.601)	951.157.361	(4.572.755.900)
Phần lãi của công ty liên kết mà Công ty được chia sẻ	2.805.006.674	-	-	2.805.006.674
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(20.641.107.084)	-	-	(20.641.107.084)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(298.265.860)	-	-	(298.265.860)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	61.327.765.385	(16.338.965.710)	(19.850.183.359)	25.138.616.316

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

	Xây dựng công nghiệp VND	Kinh doanh điện VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Tài sản của bộ phận	1.853.375.495.939	399.768.612.400	(144.669.886.968)	2.108.474.221.371
Nợ phải trả của bộ phận	1.446.968.517.722	266.107.578.110	(2.458.082.497)	1.710.618.013.335
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Chi tiêu vốn	251.518.589.162	22.568.726.415	(3.400.975.273)	270.686.340.304
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	(180.281.157.843)	(21.577.790.019)	4.603.435.477	(197.255.512.385)

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	10.051.662.483	8.290.208.882
Tiền gửi ngân hàng	1.928.513.570	20.397.389.774
	<hr/> 11.980.176.053	<hr/> 28.687.598.656

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ công ty mẹ		
Thương mại	344.282.840.380	315.107.447.956
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
Thương mại	58.079.714.363	32.455.539.845
	<hr/> 58.079.714.363	<hr/> 32.455.539.845

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu Ban Điều hành Thủy điện Sơn La	-	27.717.020.273
Phải thu Ban Điều hành Thủy điện Lai Châu	-	11.577.056.000
Phải thu khác	1.424.651.171	3.507.234.504
	<hr/> 1.424.651.171	<hr/> 42.801.310.777

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu tiền bảo hành công trình	74.772.527.100	51.463.836.100
Phải thu dài hạn khác	61.200.000	55.098.900
	<hr/>	<hr/>
	74.833.727.100	51.518.935.000
	<hr/>	<hr/>

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên vật liệu	93.285.075.517	82.312.356.840
Công cụ và dụng cụ	822.259.510	956.160.702
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	605.877.160.516	651.306.353.211
	<hr/>	<hr/>
	699.984.495.543	734.574.870.753
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	289.814.454.726	1.001.143.925.552	69.220.613.212	3.840.095.882	1.364.019.089.372
Tăng trong năm	9.311.215.227	12.458.524.546	882.136.363	451.898.182	23.103.774.318
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	41.980.867.039	-	-	41.980.867.039
Thanh lý	-	(28.086.332.193)	(4.547.758.058)	(32.409.091)	(32.666.499.342)
Số dư cuối năm	299.125.669.953	1.027.496.984.944	65.554.991.517	4.259.584.973	1.396.437.231.387
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.807.003.581	689.452.223.202	41.082.991.411	765.193.585	749.107.411.779
Khấu hao trong năm	12.188.117.451	96.279.362.319	8.827.682.669	475.312.228	117.770.474.667
Thanh lý	-	(26.020.632.371)	(4.272.692.120)	(9.182.584)	(30.302.507.075)
Số dư cuối năm	29.995.121.032	759.710.953.150	45.637.981.960	1.231.323.229	836.575.379.371
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	272.007.451.145	311.691.702.350	28.137.621.801	3.074.902.297	614.911.677.593
Số dư cuối năm	269.130.548.921	267.786.031.794	19.917.009.557	3.028.261.744	559.861.852.016

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 182.758 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 136.724 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 486.062 triệu VND (31/12/2013: 551.296 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	13.432.584	399.503.455.498
Tăng trong năm	48.712.171.017	239.651.516.136
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(41.980.867.039)	(639.141.539.050)
Số dư cuối năm	6.744.736.562	13.432.584

10. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác (*)		
• Công ty CP ĐT&PT Điện Tây Bắc	45.300.000.000	45.300.000.000
• Công ty CP ĐT&PT Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000
• Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	10.000.000.000	10.000.000.000
	56.400.000.000	56.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(35.708.852.603)	(32.779.909.464)
	20.691.147.397	23.620.090.536

(*) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp dưới 20% vốn điều lệ của các công ty này.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	Dài hạn	
	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	32.779.909.464	-
Tăng dự phòng trong năm	2.928.943.139	32.779.909.464
Số dư cuối năm	35.708.852.603	32.779.909.464

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	18.429.191.912	56.812.413.066	1.418.915.290	76.660.520.268
Tăng trong năm	12.460.199.790	35.758.112.424	1.818.659.628	50.036.971.842
Phân bổ trong năm	(778.122.337)	(40.520.572.957)	(789.523.854)	(42.088.219.148)
Số dư cuối năm	30.111.269.365	52.049.952.533	2.448.051.064	84.609.272.962

12. Vay ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	665.241.274.482	748.332.456.853
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17)	40.333.089.263	80.228.971.000
	705.574.363.745	828.561.427.853

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	7,4% - 11%	231.650.220.323	79.993.095.954
Khoản vay ngân hàng 2	VND	9,7%	100.000.000.000	412.762.549.537
Khoản vay ngân hàng 3	VND	5% - 9,7%	208.797.021.866	255.576.811.362
Khoản vay ngân hàng 4	VND	7,3% - 8,7%	124.794.032.293	-
			665.241.274.482	748.332.456.853

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản có giá trị còn lại là 38.632 triệu VND (31/12/2013: 10.975 triệu VND) (Thuyết minh 8).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****13. Phải trả người bán**

Bao gồm trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả công ty mẹ	1.539.958.639	-
Phải trả các công ty liên quan	189.998.576.485	206.221.112.737

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	12.173.056.790	15.044.208.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.524.380.131	13.968.652.004
Thuế thu nhập cá nhân	363.856.726	3.407.107.297
Thuế nhà thầu	116.820.552	355.678.652
Thuế tài nguyên	1.490.359.931	214.887.047
Các khoản phải nộp khác		
Phí, lệ phí	980.671.256	-
	26.649.145.386	32.990.533.329

15. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	1.257.532.169	2.384.670.682
Chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình thủy điện Nậm Nơn	-	12.494.339.299
Chi phí phải trả công trình Nhà Quốc Hội	7.699.273.061	-
Chi phí phải trả dự án Bắc Mê	4.423.806.526	-
Chi phí phải trả dự án đường sắt trên cao	4.980.541.347	-
Chi phí khác	1.383.064.166	848.992.100
	19.744.217.269	15.728.002.081

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****16. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.797.982.955	5.952.488.483
Phải trả chi phí bảo hiểm	338.330	396.436.883
Đặt cọc tham gia đấu thầu	-	-90.000.000
Quỹ Sông Đà	2.723.030.107	3.187.178.111
Phải trả tạm nhập vật tư	20.143.859.092	52.509.218.290
Cổ tức	288.066.340	192.560.140
Phải trả tiền thuê văn phòng	8.022.721.740	-
Các khoản phải trả khác	5.193.926.669	5.049.956.287
	<hr/> 42.169.925.233	<hr/> 67.377.838.194

Bao gồm trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả công ty mẹ	10.413.314.200	2.873.112.671
Phải trả các công ty liên quan	2.737.845.754	43.968.242.731

Khoản phải trả công ty mẹ và các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****17. Vay dài hạn**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	293.838.550.256	425.837.264.535
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 12)	(40.333.089.263)	(80.228.971.000)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	253.505.460.993	345.608.293.535
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	11% - 14%	2015 - 2017	9.713.714.282	28.355.214.282
Khoản vay ngân hàng 2	VND	12% - 12,9%	2015 - 2016	47.633.482.282	157.504.165.052
Khoản vay ngân hàng 3	VND	11,2% - 12,5%	2015 - 2016	8.212.449.601	14.106.849.601
Khoản vay ngân hàng 4	VND	11% - 12,5%	2015 - 2023	228.278.904.091	225.871.035.600
				<hr/>	<hr/>
				293.838.550.256	425.837.264.535
				<hr/>	<hr/>

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 447.430 triệu VND (31/12/2013: 540.321 triệu VND) (Thuyết minh 8).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013	90.000.000.000	116.115.470.000	109.845.870.566	22.500.000.000	8.057.588.898	37.179.629.731	383.698.559.195
Phát hành cổ phiếu	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	27.099.292.201	27.099.292.201
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.446.459.812	-	942.411.102	(3.388.870.914)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.379.685.657)	(7.379.685.657)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.281.818)	(1.281.818)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2014	180.000.000.000	26.115.470.000	112.292.330.378	22.500.000.000	9.000.000.000	31.909.083.543	381.816.883.921
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông riêng lẻ	62.000.000.000	35.092.000.000	-	-	-	-	97.092.000.000
Phát hành cổ phiếu thương	17.998.480.000	(17.998.480.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	55.091.178.266	55.091.178.266
Phân bổ vào các quỹ	-	-	122.721.012	3.190.908.354	1.595.454.177	(4.909.083.543)	-
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	259.998.480.000	43.208.990.000	112.415.051.390	25.690.908.354	10.595.454.177	55.091.178.266	507.000.062.187

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	25.999.848	259.998.480.000	18.000.000	180.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000	18.000.000	180.000.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000	18.000.000	180.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	18.000.000	180.000.000.000	9.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm (*)	7.999.848	79.998.480.000	9.000.000	90.000.000.000
Số dư cuối năm	25.999.848	259.998.480.000	18.000.000	180.000.000.000

(*) Ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 10% cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành thêm mới 6,2 triệu cổ phiếu cho Tổng Công ty Sông Đà, công ty mẹ của Công ty.

20. Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 27.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 (2013: 21.600 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 35/NQ-SĐ5-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã trích lập 123 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2013 vào Quỹ Đầu tư Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 35/NQ-SĐ5-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã trích lập 3.191 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2013 vào Quỹ dự phòng tài chính trong phần vốn chủ sở hữu.

22. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	971.503.033.677	1.289.017.904.848
▪ Cung cấp dịch vụ	75.743.638.443	52.492.551.374
▪ Hợp đồng xây dựng	973.083.930.876	702.024.506.579
	<hr/> 2.020.330.602.996	<hr/> 2.043.534.962.801
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(9.588.622.668)	(4.657.456.745)
	<hr/> 2.010.741.980.328	<hr/> 2.038.877.506.056
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 2.010.741.980.328	<hr/> <hr/> 2.038.877.506.056

23. Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Thành phẩm đã bán	888.210.617.238	1.108.640.078.075
Dịch vụ đã cung ứng	73.367.762.282	48.535.306.256
Hợp đồng xây dựng	800.324.354.312	597.308.076.051
	<hr/> 1.761.902.733.832	<hr/> 1.754.483.460.382
	<hr/> <hr/> 1.761.902.733.832	<hr/> <hr/> 1.754.483.460.382

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	278.891.687	314.183.008
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	693.701.311	516.069.342
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.612.782.707
	<hr/> 972.592.998	<hr/> 2.443.035.057

25. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	109.448.053.205	130.537.191.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.201.730.226	203.044.743
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2.928.943.139	32.779.909.464
Lãi do thanh lý cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	(420.872.000)
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	9.827.303.725
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	289.872.149
	<hr/> 113.578.726.570	<hr/> 173.216.449.852

26. Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	5.890.504.393	7.911.986.507
Thu nhập khác	2.814.305.908	2.929.225.847
	<hr/> 8.704.810.301	<hr/> 10.841.212.354

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****27. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành Năm hiện hành	17.248.767.644	20.641.107.084
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	57.054.106	298.265.860
Chi phí thuế thu nhập	17.305.821.750	20.939.372.944

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	71.635.867.169	46.077.989.260
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	15.759.890.777	11.519.497.315
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	761.132.847	2.450.844.857
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trừ vào phần lợi nhuận của công ty liên kết mà Công ty được chia sẻ	-	(701.251.669)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	634.277.374	1.633.896.571
Ảnh hưởng từ lỗ do thanh lý công ty liên kết	-	5.260.811.699
Chi phí không được khấu trừ thuế	150.520.752	775.574.171
Chi phí thuế thu nhập	17.305.821.750	20.939.372.944

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% (2013: 25%) trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Sông Đà 5, công ty con của Công ty, có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (năm 2012) và 22% trong những năm tiếp theo. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Sông Đà 5 được miễn thuế thu nhập trên lợi nhuận tính thuế trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu (từ 2012 đến 2016) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (đến 2025).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông	55.091.178.266	27.099.292.201

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014	2013
		(theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	18.000.000	9.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm 2013	-	9.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm 2014 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	1.799.848	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành mới cho cổ đông riêng lẻ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.125.479	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	22.925.327	18.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2014	2013
	VND	VND
		(theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông	55.091.178.266	27.099.292.201
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	22.925.327	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.403	1.506

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(iv) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Trong năm 2014, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty. Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được điều chỉnh lại như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	18.000.000	1.506
Điều chỉnh cho ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ trong năm 2014 từ thặng dư vốn cổ phần	1.799.848	(137)
Số điều chỉnh lại	19.799.848	1.369

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty và công ty con phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty và công ty con có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty và công ty con sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty và công ty con như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty và công ty con gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty và công ty con.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và công ty con được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty và công ty con gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty và công ty con nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	1.928.513.570	20.397.389.774
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	473.880.207.156	481.301.042.224
		475.808.720.726	501.698.431.998

(i) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty và công ty con chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty và công ty con.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty và công ty con chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty và công ty con đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty và công ty con. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chưa quá hạn	458.877.798.526	469.788.486.568
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	8.241.991.999	-
Quá hạn trên 180 ngày	6.760.416.631	11.512.555.656
	473.880.207.156	481.301.042.224

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	3.762.722.738	4.181.608.332
Tăng dự phòng trong năm	-	3.379.931.637
Hoàn nhập	(138.000.645)	(3.798.817.231)
Số dư cuối năm	3.624.722.093	3.762.722.738

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty và công ty con không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty và công ty con là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty và công ty con luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty và công ty con.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND	Hơn 5 năm Triệu VND
31/12/2014						
Vay ngắn hạn	665.241	697.037	697.037	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	332.633	332.633	332.633	-	-	-
Vay dài hạn	293.839	417.524	66.969	93.206	160.034	97.315
	1.291.713	1.447.194	1.096.639	93.206	160.034	97.315
31/12/2013						
Vay ngắn hạn	748.332	788.762	788.762	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	384.475	384.475	384.475	-	-	-
Vay dài hạn	425.837	652.272	136.094	105.430	214.423	196.325
	1.558.644	1.825.509	1.309.331	105.430	214.423	196.325

Công ty và công ty con quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty và công ty con hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty và công ty con nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con chịu lãi suất thả nổi. Công ty và công ty con không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty và công ty con như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	1.928.513.570	20.397.389.774
Vay ngắn hạn	-	(79.993.095.954)
	<hr/>	<hr/>
	1.928.513.570	(59.595.706.180)
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Vay ngắn hạn và dài hạn	(959.079.824.738)	(1.094.176.625.434)
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 7.481 triệu VND lợi nhuận thuần hợp nhất của Công ty và công ty con (31/12/2013: 8.206 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN****(e) Giá trị hợp lý*****So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ***

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền	11.980	11.980	28.688	28.688
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	473.880	(*)	481.301	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	20.691	(*)	23.620	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(665.241)	(*)	(748.332)	(*)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(332.633)	(*)	(384.475)	(*)
- Vay dài hạn	(293.839)	(*)	(425.837)	(*)
	(785.162)	(*)	(1.025.035)	(*)

- (*) Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

30. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2014 VND	2013 VND
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	17.998.480.000	90.000.000.000

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và công ty con có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2014 VND	2013 VND
Công ty mẹ		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.271.008.749.236	1.478.764.981.346
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.133.568.908	2.618.262.082
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	9.528.800.000	47.646.000.000
Phát hành mới cổ phiếu phổ thông	97.092.000.000	-
Nhận vốn hỗ trợ hoạt động	18.559.097.895	-
Thanh toán vốn hỗ trợ hoạt động	18.559.097.895	38.351.067.401
Trả cổ tức	14.293.200.000	-
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	28.025.613.650	121.241.878.905
Mua hàng hóa và dịch vụ	693.058.651.433	322.411.127.659
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.081.372.587	1.789.506.268
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	565.938.192	336.000.000

32. Cam kết**Chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty và công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	2014 VND	2013 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	58.400.000.000	26.000.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

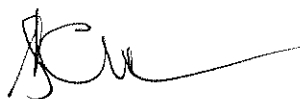
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.237.300.471.611	1.605.094.357.945
Chi phí nhân công	177.148.920.758	200.432.093.506
Chi phí khấu hao	117.953.998.227	197.255.512.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.279.526.794	205.866.773.460
Chi phí khác	118.981.164.447	137.339.873.120

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

05 -03- 2015

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCKHN;
- Các TV HĐQT, BKS Công ty;
- Lưu HĐQT.

**T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Vũ Khắc Tiệp